TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 266/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 24/8/2026
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2- VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Ngọc T

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Kim C

2. Bà Nguyễn Thị S

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích T1– Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long: bà Dương Thị Ngọc H- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 261/2026/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2026, về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 254/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Tăng Thị Thanh N**, sinh năm 1995 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, tỉnh Vĩnh Long

- *Bị đơn*: Anh **Lê Chí C**, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/01/2026 nguyên đơn chị Tăng Thị Thanh N trình bày:

Về hôn nhân: qua quen biết chị N và anh C tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2015, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 22/4/2015 (nay là Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh

Vĩnh Long). Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 05 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và chính thức ly thân vào năm 2020 cho đến nay không về đoàn tụ được.

Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên thường xuyên cự cãi. Đồng thời, cả hai vợ chồng đều không tin tưởng nhau mà ghen tuông lẫn nhau dẫn đến tình cảm ngày càng rạn nứt và không thể hàn gắng được. Hiện nay chị N xác định tình cảm vợ chồng dành cho anh C không còn nữa nên yêu cầu được ly hôn với anh C.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn anh Lê Chí C được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và xét xử nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi cho Tòa án.

Tại phiên tòa, chị N và anh C vắng mặt.

Tại đơn xin vắng mặt ngày 26/5/2026 chị Tăng Thị Thanh N xin vắng mặt, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Vụ án thụ lý đúng thẩm quyền loại việc theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng về việc thu thập chứng cứ theo quy định. Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Tăng Thị Thanh N

- Về hôn nhân: chị Tăng Thị Thanh N được ly hôn với anh Lê Chí C.

- Về con chung: không có nên không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: chị Tăng Thị Thanh N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày của đương sự. Kết luận quan hệ tranh chấp về "Ly hôn" quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn cư trú tại xã S, tỉnh Vĩnh Long nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn chị Tăng Thị Thanh N có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Lê Chí C được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[3] Về nội dung:

- *Về hôn nhân:* căn cứ Trích lục kết hôn số 120/2025/TLKH-BS ngày 22/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Vĩnh Long, xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Tăng Thị Thanh N và anh Lê Chí C là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời trình bày của chị N thì sau khi cưới nhau chị N và anh C cũng có thời gian chung sống hạnh phúc nhưng khi xảy ra mâu thuẫn thì không hàn gắn được. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều vấn đề mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cự cãi. Chị N và anh C không có niềm tin với nhau nên thường ghen tuông lẫn nhau dẫn đến tình cảm ngày càng rạn nứt và vợ chồng đã ly thân từ năm 2020 đến nay không đoàn tụ được. Tại đơn xin ly hôn chị N trình bày hiện chị N không còn tình cảm vợ chồng với anh C nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh C.

Về phía bị đơn anh Lê Chí C được Tòa án thông báo thụ lý vụ án nhưng không có văn bản trả lời, không tham gia hòa giải và phiên tòa xét xử, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tài liệu kèm theo để giải quyết vụ án.

Căn cứ Công văn số 82/CAX ngày 21/7/2026 của Công an xã S, tỉnh Vĩnh Long thể hiện *"Công dân Lê Chí C, sinh ngày 18/8/1988 đăng ký thường trú tại ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long và hiện có mặt ở địa phương"*. Ngoài ra, anh C còn trực tiếp ký nhận văn bản tống đạt của Tòa án nhưng lại vắng mặt không có lý do xem như không có thành ý hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị N nên mối quan hệ hôn nhân của chị N và anh C không thể hàn gắn được. Chị N trình bày vợ chồng có nhiều bất hòa và ly thân từ năm 2020 đến nay, vì thế mâu thuẫn của

chị N và anh C đã trở nên trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và cũng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ, phù hợp Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

- *Về con chung:* chị N trình bày quá trình chung sống vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* chị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc chị Tăng Thị Thanh N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[5] Nhận định của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147; Điều 238; Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tăng Thị Thanh N.

1. Về hôn nhân: chị Tăng Thị Thanh N được ly hôn với anh Lê Chí C.

2. Về con chung: Không có nên không xem xét, giải quyết

3. Về tài sản chung và nợ chung: chị Tăng Thị Thanh N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc chị Tăng Thị Thanh N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0005729 ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Chị N đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo: đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 34, 36, 71, 72 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Ngô Thị Ngọc T